**PHỤ LỤC I**

**Phần A. Hướng dẫn khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thông tin** | **Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp** | **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp** |
| 1 | Số tờ khai | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.  Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.  Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. |
| 2 | Mã tờ khai | 13 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) | 23 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) |
| 3 | Cơ quan Hải quan | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.  Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến  (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.  Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiên.  (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn |
| 4 | Mã bộ phận xử lý tờ khai | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.  (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ.  (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.  (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ.  (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn |
| *5* | Mã người nhập khẩu/ xuất khẩu | Nhập mã số thuế của người nhập khẩu.  Lưu ý:  - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức.  - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài.  - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế nhập khẩu có giới hạn số lần theo quy định. | Nhập mã số thuế của người xuất khẩu.  Lưu ý:  - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức.  - Người xuất khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài.  - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế xuất khẩu có giới hạn số lần theo quy định. |
| *6* | Tên người nhập khẩu/ xuất khẩu | Nhập tên của người nhập khẩu.  (1) Nhập tên của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.  (2) Trường hợp tên của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác. | Nhập tên của người xuất khẩu.  (1) Nhập tên của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.  (2) Trường hợp tên của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác |
| *7* | Mã bưu chính | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). |
| *8* | Địa chỉ người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.  (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. | (1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.  (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. |
| *9* | Số điện thoại người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang).  Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.  (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. | (1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang).  Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.  (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. |
| *10* | Mã người xuất khẩu /nhập khẩu | Nhập mã người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã người nhập khẩu (nếu có). |
| *11* | Tên người xuất khẩu/nhập khẩu | (1) Nhập tên người xuất khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).  (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.  Lưu ý: Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người xuất khẩu trên chứng từ vận tải);  - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người xuất khẩu (không áp dụng đối với cá nhân). | (1) Nhập tên người nhập khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).  (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.  Lưu ý: Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người nhập khẩu trên chứng từ vận tải);  - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu (không áp dụng đối với cá nhân). |
| *12* | Mã bưu chính người xuất khẩu/ nhập khẩu | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). |
| *13* | Địa chỉ người xuất khẩu/nhập khẩu | Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.  Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.  Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).  Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.  Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.  Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.  Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. | Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.  Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.  Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).  Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.  Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.  Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.  Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. |
| *14* | Mã nước | (1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)  (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.  (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE. | (1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)  (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.  (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE. |
| *15* | Số House AWB | (1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, số hiệu bưu gửi, CN22, CN23). Đính kèm file trên hệ thống.  Lưu ý:  - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó.  Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.  - Đối với B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23 có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.  - Số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23, không được vượt quá 25 ký tự.  (2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số [39/2018/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xuat-nhap-khau/thong-tu-39-2018-tt-btc-sua-doi-thong-tu-38-2015-tt-btc-kiem-tra-giam-sat-hai-quan-342345.aspx) thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.  (3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số [39/2018/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xuat-nhap-khau/thong-tu-39-2018-tt-btc-sua-doi-thong-tu-38-2015-tt-btc-kiem-tra-giam-sat-hai-quan-342345.aspx) thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này. | (1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số [39/2018/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xuat-nhap-khau/thong-tu-39-2018-tt-btc-sua-doi-thong-tu-38-2015-tt-btc-kiem-tra-giam-sat-hai-quan-342345.aspx) thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.  (2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số quản lý hàng hóa này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu. |
| *16* | Số Master AWB | Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có) | Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có) |
| *17* | Số lượng | Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)  - Không nhập phần thập phân  - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính  Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....  Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.  (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) | Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)  - Không nhập phần thập phân  - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính  Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....  Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.  (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| *18* | Tổng trọng lượng hàng (Gross) | Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)  Lưu ý:  - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.  - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.  - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE  Ví dụ:  KGM: kilogram  TNE: tấn  LBR: pound  (Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)  - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.  - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. | Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)  Lưu ý:  - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.  - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.  - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE  Ví dụ:  KGM: kilogram  TNE: tấn  LBR: pound  (Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)  - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.  - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. |
| *19* | Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến | Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo nhập khẩu, cụ thể như sau:  1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.  2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.  Sử dụng bảng “mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn | Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:  1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.  2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.  Sử dụng bảng “mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn |
| *20* | Mã phương thức vận chuyển | Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:  “1”: Đường không  “2”: Đường biển (container)  “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)  “4”: Đường bộ (xe tải)  “5”: Đường sắt  “6”: Đường sông  “9”: Khác | Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:  “1”: Đường không  “2”: Đường biển (container)  “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)  “4”: Đường bộ (xe tải)  “5”: Đường sắt  “6”: Đường sông  “9”: Khác |
| *21* | Tên phương tiện vận tải | Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.  Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)  (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.  (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.  (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).  Ví dụ: AB0001/01JAN  (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.  (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.  (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển. | Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)  Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)  (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.  (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.  (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).  Ví dụ: AB0001/01JAN  Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.  (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.  (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.  (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển. |
| *22* | Ngày hàng đến/Ngày hàng đi dự kiến | Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng. | Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm) |
| *23* | Mã địa điểm dỡ hàng | Nhập mã địa điểm dỡ hàng (sử dụng bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)  Ví dụ: sân bay Nội Bài mã HAN thì nhập HAN | Không cần nhập |
| *24* | Mã địa điểm xếp hàng | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (sử dụng các bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)  - Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZZZ” | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| *25* | Trị giá hóa đơn | Ô 01: Nhập điều kiện giá hóa đơn theo một trong các trường hợp sau:  “A”: Trị giá hóa đơn không bao gồm phí vận chuyển;  “B”: Trị giá hóa đơn bao gồm phí vận chuyển;  “C”: Trị giá hóa đơn hỗn hợp (một phần có phí vận chuyển và một phần không có phí vận chuyển);  “D”: Loại khác.  “E”: Không có hóa đơn thương mại  Ô 02: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:  (1) CIF                   (10) DDP  (2) CIP                   (11) DAP  (3) FOB                  (12) DAT  (4) FCA                  (13) C&I  (5) FAS                   (14) DAF  (6) EXW                  (15) DDU  (7) C&F (CNF)         (16) DES  (8) CFR                    (17) DEQ  (9) CPT                    (18) Khác  Trường hợp điều kiện giao hàng là FAS, EXW, DDU và DDP thì tính nhập trị giá khai báo hải quan vào chỉ tiêu trị giá tính thuế.  Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (sử dụng bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)  Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:  (1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn.  (2) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.  (3) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn là VND thì không nhập được phần thập phân. | Ô số 01: Mã phân loại tiền tệ hóa đơn. Tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn  Ô số 02: Nhập trị giá hóa đơn. Nếu trị giá hóa đơn không phải là VND có thể điền vào 4 chữ số sau dấu thập phân. Nếu trị giá hóa đơn là VND thì không điền số sau dấu thập phân. Trường hợp không phải giá FOB thì người khai tự tính và điền vào bằng tay. |
| *26* | Phí vận tải | Ô 01: Nhập một trong các mã phân loại phí vận tải sau:  “A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.  “E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CDP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).  “G”: Không có chứng từ phí vận tải  Ô 02: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận tải.  Ô 03: Cước phí:  (1) Nhập cước phí.  (2) Trường hợp cước phí không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.  (3) Trường hợp cước phí là VND thì không nhập được phần thập phân. | Không cần nhập |
| *27* | Phí bảo hiểm | Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:  Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:  “A”: Bảo hiểm riêng  “D”: Không bảo hiểm  “E”: Không có chứng từ phí bảo hiểm  Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I thì không thể nhập được.  Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).  Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:  (1) Trường hợp mã đồng tiền khác “VND”, có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.  (2) Trường hợp mã đồng tiền là “VND”, không thể nhập số có dấu phẩy thập phân. | Không cần nhập |
|  | Thông tin chi tiết về hàng hóa: Mỗi một loại hàng hóa được khai báo 1 lần. Tối đa 01 tờ khai được khai báo 100 dòng hàng khác nhau | | |
| *28* | Mã số hàng hóa | Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:  1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/ xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.  (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. | Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:  1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/ xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.  (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa” |
| *29* | Thuế suất | Không cần nhập | Không cần nhập |
| *30* | Số lượng | Ghi chi tiết số lượng  Ô 1: Nhập tổng số lượng  - Không nhập phần thập phân  - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, …  Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.  (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) | Ghi chi tiết số lượng  Ô 1: Nhập tổng số lượng  - Không nhập phần thập phân  - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, …  Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.  (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| *31* | Mô tả hàng hóa | Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng  Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh | Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng  Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh |
| *32* | Mã xuất xứ | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa |
| *33* | Trị giá hải quan (trị giá tính thuế) | Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. | Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí vận tải quốc tế, bảo hiểm quốc tế |
| *34* | Số quản lý nội bộ | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) |
| *35* | Phần ghi chú |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***HẢI QUAN VIỆT NAM***  ***Cục Hải quan:*** | ***TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU*** |  |

HQ/2015/XK

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:** | | | | | | | | | | **Số tham chiếu:** | | | | | | | | | **Số tờ khai:** | | | | | | | **Công chức đăng ký tờ khai** | | | | | |  |
| **Ngày, giờ gửi:** | | | | | | | | | **Ngày, giờ đăng ký:** | | | | | | |  | | | | | |  |
| **Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:** | | | | | | | | | |  | |  |  | |  |  | |  | **Số lượng phụ lục tờ khai:** | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Người xuất khẩu: | | | | | | | | | | 5. Loại hình: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6. Giấy phép số: | | | | | | | | | | | 7. Hợp đồng: | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  | MST |  |  |  |  |  |  | Ngày | |  |  | |  |  | |  |  | | Ngày | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Người nhập khẩu: | | | | | | | | | | Ngày hết hạn | | | | | | | | | | | Ngày hết hạn | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | | 8. Hóa đơn thương mại: | | | | | | | | | | | 9. Cửa khẩu xuất hàng: | | | | | | | | | | |  |
| 3. Người ủy thác/ người được ủy quyền | | | | | | | | | |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | MST |  |  |  |  |  |  | 10. Nước nhập khẩu: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| 4. Đại lý hải quan | | | | | | | | | |  | |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | | 11. Điều kiện giao hàng: | | | | | | | | | | | 12. Phương thức thanh toán: | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  | MST |  |  |  |  |  | | 13. Đồng tiền thanh toán: | | | | | | | | | | | 14. Tỷ giá tính thuế: | | | | | | | | | | |  |
| Số TT | 15. Mô tả hàng hóa | | | | | | | | | 16. Mã số hàng hóa | | | 17. Xuất xứ | | | | 18. Lượng hàng | | | | 19. Đơn vị tính | | | | 20. Đơn giá nguyên tệ | | | | 21. Trị giá nguyên tệ | | |  |
|  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  | Cộng: | | | |  |  |  |  |
| Số TT | 22. Thuế xuất khẩu | | | | | | | | | | | | | | | |  | |  |  | | 23. Thu khác | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Trị giá tính thuế | | | | | b. Thuế suất (%) | | | | c. Tiền thuế | | | | | | | a. Trị giá tính thu khác | | | | | | b. Tỷ lệ (%) | | c. Số tiền | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | Cộng: | | |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  | Cộng: | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |
| Bằng chữ | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| Số TT | a. Số hiệu container | | | | | | b. Số lượng kiện trong container | | | | | | | c. Trọng lượng hàng trong container | | | | | | | | | | | d. Địa điểm đóng hàng | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | | Cộng: | | | |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26. Chứng từ đi kèm | | | | | | | | | |  | |  |  | |  | 27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  Ngày  tháng  năm  (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan      29. Ghi chép khác | | | | | | | | | | 30. Xác nhận thông quan | | | | | | | | | | 31. Xác nhận của hải quan giám sát | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***HẢI QUAN VIỆT NAM*** | ***PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU*** | *HQ/2015-PLXK* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:**  **Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:** | | | | | | | **Phụ lục số:**  **Ngày, giờ đăng ký:** | | | | | **Số tờ khai:**  **Loại hình:** | | |
| Số TT | 15. Mô tả hàng hóa | | | 16. Mã số hàng hóa | | 17. Xuất xứ | | 18. Lượng hàng | | 19. Đơn vị tính | 20. Đơn giá nguyên tệ | | | 21. Trị giá nguyên tệ |
| 1  2  3  4  5  6  7 |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |  |
| **Cộng:** | | | | | | | | | | | | | |  |
| Số TT | 22. Thuế xuất khẩu | | | | | | | | 23. Thu khác | | | | | |
| Trị giá tính thuế | Thuế suất (%) | | | Tiền thuế | | | | Trị giá tính thu khác | | Tỷ lệ (%) | | Số tiền | |
| 1  2  3  4  5  6  7 |  |  | | |  | | | |  | |  | |  | |
| **Cộng:** | | | | |  | | | | **Cộng:** | | | |  | |
| 25. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | | b. Số lượng kiện trong container | | | | | c. Trọng lượng hàng trong container | | | | d. Địa điểm đóng hàng | | |
| 1  2  3  4 |  | |  | | | | | **Cộng:** | | | |  | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | 27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  Ngày    tháng    năm  *(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |